

Số: /CV-GDDĐT

Thủy Nguyên, ngày 31 tháng 10 năm 2024

V/v thực hiện chính sách hỗ trợ các cơ sở giáo dục ngoài công lập và học sinh trong cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học và THCS công lập năm học 2024-2025,

Kính gửi:

- Các cơ sở giáo dục Mầm non, Tiểu học và THCS

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Nghị định 28/2012-NĐCP ngày 1/4/2012 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật,

Thông tư liên tịch số 42/2013/ TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật, bao gồm: chính sách về học phí; chính sách về học bổng và hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập.

Thông tư 03/2018/TT-BGDĐT ngày 29/1/2018 quy định về giáo dục hòa nhập đối với người khuyết tật, bao gồm: tổ chức, hoạt động giáo dục hòa nhập đối với người khuyết tật; nhiệm vụ và quyền hạn của giáo viên, giảng viên, nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật.

Thực hiện Nghị quyết số 04/NQQ-HĐND Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm học 2023 – 2024. Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc Quy định một số mức hỗ trợ thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020 của Chính phủ về chính sách phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Nghị quyết số 54/2019/NQ-HĐND ngày 9/12/2019 về chính sách hỗ trợ học phí cho học sinh từ bậc học mầm non đến Trung học phổ thông trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Thủy Nguyên hướng dẫn các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, thuộc huyện Thủy Nguyên thực hiện các chính sách hỗ trợ cơ sở giáo dục ngoài công lập và học sinh trong cơ sở giáo dục mầm non, THCS như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CHÍNH SÁCH

1. Trẻ em mầm non, học sinh đang học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục nghề nghiệp.

2. Các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của Luật Giáo dục.

II. CÁC CHÍNH SÁCH CỤ THỂ

1. Miễn học phí và hỗ trợ học phí

1.1. Căn cứ thực hiện : Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị quyết số 54/2019/NQ-HĐND ngày 9/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về chính sách hỗ trợ học phí cho học sinh từ mầm non đến THPT trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Nghị quyết số 04/NQQ-HĐND Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm học 2024 – 2025

1.2. Đối tượng hưởng chính sách:

- Học sinh từ mầm non đến Trung học phổ thông có hộ khẩu thường trú trên địa bàn thành phố Hải Phòng được hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 54/2019/NQ-HĐND ngày 9/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Học sinh mầm non 5 tuổi thực hiện miễn học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo từ tháng 9 năm 2024.

1.3. Mức hỗ trợ: Theo khung học phí được quy định bởi HĐND Thành phố hàng năm.

2. Chính sách hỗ trợ chi phí học tập

2.1. Căn cứ thực hiện : Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

2.2. Đối tượng hưởng chính sách

a) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ.

b) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông bị khuyết tật.

c) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

d) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

2.3. Mức hỗ trợ: 150.000đ/tháng/số tháng thực học và không quá 9 tháng

3. Chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo

3.1. Căn cứ thực hiện:

Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non

3.2. Đối tượng hưởng chính sách

- Trẻ em độ tuổi mẫu giáo đang học tại lớp mẫu giáo trong các cơ sở giáo dục mầm non bảo đảm một trong những điều kiện sau:

a) Có cha hoặc có mẹ hoặc có người chăm sóc trẻ em hoặc trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

b) Không có nguồn nuôi dưỡng được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

c) Là nhân khẩu trong gia đình thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

d) Trẻ em là con liệt sĩ, con Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con thương binh, con người hưởng chính sách như thương binh, con bệnh binh; con một số đối tượng chính sách khác theo quy định tại Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng (nếu có).

đ) Trẻ em khuyết tật học hòa nhập.

3.3. Mức hỗ trợ: 160.000đ/tháng/số tháng thực học và không quá 9 tháng

4. Chính sách đối với cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tự thực ở địa bàn có khu công nghiệp, nơi có nhiều lao động

4.1. Căn cứ thực hiện: Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng Quy định một số mức hỗ trợ thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020 của Chính phủ về chính sách phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Kế hoạch số 228/KH-UBND ngày 06/10/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng

4.2. Đối tượng hưởng chính sách: Cơ sở giáo dục mầm non độc lập ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc loại hình dân lập, tự thực đã được cấp có thẩm quyền cấp phép thành lập theo đúng quy định có từ 30% trẻ em là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp.

4.3. Mức hỗ trợ:

Hỗ trợ trang bị cơ sở vật chất 01 lần, bao gồm: trang bị đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học theo danh mục quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và hỗ trợ kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất để phục vụ trực tiếp cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em. Mức hỗ trợ tối thiểu là 50.000.000đ/cơ sở giáo dục mầm non độc lập.

5. Chính sách trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp

5.1. Căn cứ thực hiện: Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng Quy định một số mức hỗ trợ thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020 của Chính phủ về chính sách phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Kế hoạch số

228/KH-UBND ngày 06/10/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng

5.2. Đối tượng hưởng chính sách

Trẻ em đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo đúng quy định có cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em là công nhân, người lao động đang làm việc tại các khu công nghiệp được doanh nghiệp ký hợp đồng lao động theo quy định.

5.3 Mức hỗ trợ: 200.000đ/tháng/số tháng thực học và không quá 9 tháng

6. Chính sách đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp

6.1. Căn cứ thực hiện: Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng Quy định một số mức hỗ trợ thực hiện Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 8/9/2020 của Chính phủ về chính sách phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

6.2. Đối tượng hưởng chính sách: Giáo viên mầm non đang làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc loại hình dân lập, tư thục đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thành lập và hoạt động theo quy định ở địa bàn có khu công nghiệp bảo đảm những điều kiện sau:

- Có trình độ chuẩn đào tạo chức danh giáo viên mầm non theo quy định;
- Có hợp đồng lao động với người đại diện theo pháp luật của cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục;
- Trực tiếp chăm sóc, giáo dục trẻ tại nhóm trẻ/lớp mẫu giáo có từ 30% trẻ em là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp.

6.3 Mức hỗ trợ: 1.000.000đ/tháng/số tháng thực dạy.

7. Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật.

7.1. Căn cứ thực hiện: Thông tư liên tịch số 42/2013/ TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật, bao gồm: ưu tiên nhập học và tuyển sinh; miễn, giảm một số nội dung môn học, môn học hoặc hoạt động giáo dục trong chương trình giáo dục; đánh giá kết quả giáo dục; chính sách về học phí; chính sách về học bổng và hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập.

7.2. Đối tượng hưởng chính sách: Người khuyết tật thuộc hộ nghèo hoặc cận nghèo được hưởng chính sách đang học tập tại cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường chuyên biệt, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập được cấp học bổng 9 tháng/năm học.

7.3. Mức hỗ trợ: Người khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học tại các cơ sở giáo dục được hưởng học bổng mỗi tháng bằng 80% mức lương cơ sở theo quy định của Chính phủ trong từng thời kỳ.

III. TRÁCH NHIỆM XÉT DUYỆT, THẨM ĐỊNH, LƯU GIỮ HỒ SƠ VÀ PHƯƠNG THỨC CHI TRẢ

1. Trách nhiệm xét duyệt và thẩm định hồ sơ

- Các cơ sở giáo dục Mầm non, Tiểu học, THCS có trách nhiệm phổ biến, thông báo và hướng dẫn cho cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em, đối tượng được hưởng chính sách nộp hồ sơ đề nghị hưởng các chính sách theo quy định;

- Tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra, lưu giữ và chịu trách nhiệm về tính hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ, tổng hợp danh sách đối tượng được hưởng các chính sách.

- Gửi danh sách tổng hợp có chữ ký và dấu của hiệu trưởng về Phòng Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, lập dự toán kinh phí trình phòng Tài chính – Kế hoạch và UBND huyện phê duyệt cấp kinh phí.

2. Phương thức chi trả, thanh toán

- Phòng Giáo dục và Đào tạo ủy quyền cho cơ sở giáo dục công lập và các cơ sở mầm non ngoài công lập chịu trách nhiệm trực tiếp chi trả kinh phí cho các đối tượng được hưởng các chính sách theo đúng đối tượng. Sau khi chi trả thực hiện thanh, quyết toán với Phòng Giáo dục và Đào tạo; Phòng Tài chính - Kế hoạch theo quy định.

- Kinh phí hỗ trợ các chính sách được cấp theo số tháng thực học, dạy và không quá 9 tháng/năm học và chi trả 2 lần trong năm.

- Trường hợp các đối tượng chưa được hưởng chính sách theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo.

- Riêng kinh phí hỗ trợ trang bị cơ sở vật chất đối với cơ sở giáo dục mầm non độc lập dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp, nơi có nhiều lao động được cấp 1 lần.

Trên đây là một số nội dung hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ các cơ sở giáo dục ngoài công lập và học sinh thuộc diện hưởng chính sách trong cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học và THCS.

Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện đề nghị các cơ sở giáo dục triển khai nghiên cứu thực hiện nghiêm túc. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc kịp thời phản ánh về Phòng Giáo dục và Đào tạo (qua đồng chí Nguyễn Thị Nga - Chuyên viên, SĐT: 0936001568 và đồng chí Đồng Thị Mai Anh – Chuyên viên: số ĐT 0982666361) để được giải đáp./.

Nơi nhận:

- UBND huyện (để b/c);
- Phòng TC-KH huyện (để phối hợp);
- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Văn Năng